

TỪ ĐIỂN PHẬT HỌC HÁN - VIỆT

Chịu trách nhiệm xuất bản:

VI QUANG THỌ

Biên tập nội dung :

BAN BIÊN TẬP NGÔN NGỮ & TỪ ĐIỂN

Sửa bản in :

NGUYỄN TÁ NHÍ

ĐINH THỊ THÚY

Bìa :

QUANG HUY

■ In 1.000 cuốn tại Xí nghiệp in Số 5 (PX3). Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 77/477/CXB, do Cục xuất bản ký ngày 19 tháng 4 năm 2004. In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2004.

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

TỪ ĐIỂN PHẬT HỌC
HÁN - VIỆT

漢越佛學辭典

(Tái bản có sửa chữa và bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

TỪ ĐIỂN PHẬT HỌC HÁN - VIỆT

Chủ biên

KIM CƯƠNG TỬ

Hiệu duyệt

**KIM CƯƠNG TỬ, THÍCH PHỔ TUỆ, THÍCH QUẢNG ĐỘ,
THÍCH THANH KIỂM, THÍCH THANH TỬ, HÀ VĂN TẤN,
TRƯƠNG ĐÌNH NGUYÊN**

Các soạn giả

**THÍCH QUẢNG ĐỘ, TRƯƠNG ĐÌNH NGUYÊN, NGUYỄN TÁ NHÍ,
MAI XUÂN HẢI, ĐỖ VĂN HỖ, NGÔ ĐỨC THỌ, NGUYỄN VĂN PHÁT,
NGUYỄN TƯƠNG LAI, LƯƠNG GIA TĨNH,
NGUYỄN THỊ QUẾ, THÍCH THANH NINH**

Cộng tác viên

NGUYỄN ĐĂNG KHÔI, VŨ TUẤN SÁN, ĐẶNG ĐỨC SIÊU

Thư ký công trình

THÍCH THANH NINH

MẤY DÒNG NÓI ĐẦU

Phật giáo du nhập vào Việt Nam đã hai nghìn năm nay. Nhiều từ ngữ Phật giáo đã thấm sâu vào tiếng Việt đến nỗi nhiều người không biết đến nguồn gốc của nó nữa như "kiếp", "nhân duyên", "hàng hà sa số"...

Ngay từ buổi đầu du nhập, ở Việt Nam đã dần hình thành những Trung tâm dịch kinh Phật từ các ngôn ngữ Ấn Độ hay Trung Á sang tiếng Hán. Về sau, các nhà sư và tín đồ Phật giáo thường sử dụng Hán Tạng, tức Đại Tạng bằng chữ Hán. Ý nghĩa của các kinh luận đã thâm diệu mà thuật ngữ dịch nghĩa hay phiên âm lại thường biến chuyển qua các bản dịch các đời khác nhau, khiến cho việc hiểu nghĩa thêm khó khăn. Chính vì vậy mà từ rất sớm, ngay ở Trung Quốc, đã xuất hiện các sách "âm nghĩa", tức một loại *Từ điển Phật giáo*. Càng về sau càng có nhiều loại *Từ điển Phật giáo* trong các vùng sử dụng Hán Tạng.

Ở Việt Nam, từ thế kỷ XVIII, nhà bác học Lê Quý Đôn đã nhận ra sự cần thiết phải giải thích các từ ngữ Phật giáo. Trong *Kiến văn tiểu lục* (phần *Thiền dật*), ông đã kể lại câu chuyện sau:

"Vương Kinh Công (tức Vương An Thạch) nhà Tống, chú giải kinh *Kim cương* rồi đưa cho một vị sư xem. Vị sư ấy cười và nói: "Những chỗ tướng công nói, tôi không hiểu một câu nào cả". Kinh Công tức giận. Vị sư ấy lại nói: "Nhu chữ "tam muội" là chữ Phạn, chữ này Trung Quốc dịch nghĩa là "chính định", nay tướng công chú thích ra hàng trăm lời, mà vẫn trái với ý nghĩa của chữ ấy". Kinh Công bèn đổi lại. Bởi vì, chữ Phạn và chữ Trung Quốc có cách hành văn khác nhau, phải phiên dịch và chú giải mới rõ được nghĩa cốt yếu". Và chính Lê Quý Đôn cũng đã liệt kê một loạt thuật ngữ Phật giáo phiên âm từ tiếng Phạn, cùng với nghĩa của chúng, gần như một từ điển nhỏ.

Ngày nay, nhu cầu tìm hiểu Phật giáo ngày càng lớn, kinh luận và tài liệu Phật giáo được in ấn ngày càng nhiều. Không những tăng ni Phật tử và

các nhà Phật học có nhu cầu đọc kinh điển Phật giáo, mà nhiều tầng lớp nhân dân rộng rãi cũng muốn biết sâu hơn giáo lý của đức Thế Tôn. Vì vậy mà việc xuất bản các sách từ điển làm công cụ tra cứu trở nên vô cùng cần thiết. Trước đây, đã có bộ từ điển của Đoàn Trung Còn, và gần đây, có quyển *Từ điển Phật học Việt Nam* của Hòa thượng Thích Minh Châu và ông Minh Chi. Những sách đó rất bổ ích, nhưng rõ ràng chưa làm thỏa mãn nhu cầu đi sâu tìm hiểu giáo lý Phật giáo của nhiều người.

Vì lẽ đó, Phân viện Nghiên cứu Phật học đã tổ chức biên soạn bộ Từ điển Phật học với dung lượng từ lớn hơn, lấy tên là *Từ điển Phật học Hán Việt*, vì thuật ngữ ở đây chủ yếu là rút ra từ Hán Tạng. Bộ Từ điển này gồm khoảng 2 vạn từ, chủ yếu dựa vào các mục từ trong bộ *Thực dụng Phật học từ điển* của Lô Quán Cao và Hà Tử Bồi, xuất bản ở Thượng Hải, có tham khảo thêm một số từ điển khác.

Bộ phận biên soạn đã cố gắng hết sức, nhưng vì khả năng có hạn, thời gian chuẩn bị lại ngắn, việc hiệu đính cũng khá vội vàng, nên các sai sót chắc chắn là còn nhiều. Nhưng chúng tôi nghĩ rằng không nên cầu toàn, vì hẳn là sau khi bộ Từ điển ra mắt mọi người, chúng tôi sẽ nhận được từ các bậc tôn túc thông tuệ, các vị thiện tri thức cũng như rộng rãi độc giả, những điều chỉ giáo quý báu nhằm hoàn thiện hơn bộ sách.

Do đó chúng tôi mạnh dạn cho in ấn bộ Từ điển này, để kịp thời chào mừng Đại hội lần thứ Ba Giáo hội Phật giáo Việt Nam, góp phần nhỏ bé vào sự nghiệp hoàng dương Phật pháp. Chúng tôi mong nhận được sự góp ý phê bình của quý vị độc giả và xin lượng thứ cho những chỗ lầm lỗi.

Hà Nội, tháng Mười, 1992
Tức năm 2536 theo Phật lịch

Giáo sư HÀ VĂN TẤN

VÀI LỜI CỦA NHÓM BIÊN SOẠN

Phật giáo vừa là một tôn giáo, vừa là một khoa học. Đứng về góc độ tôn giáo, người ta gọi là *Phật giáo*, hay *Đạo Phật*. Đứng về góc độ khoa học, người ta gọi là *Phật học* – môn học về đạo Phật, như *Từ điển tiếng Việt* (của Văn Tân chủ biên, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967) đã giải thích. Đã là một môn học thì đều có thuật ngữ riêng của mình. Một hệ thống thuật ngữ chuyên ngành Phật học ấy được giải thích, được dẫn chứng, được sắp xếp theo một cách tra cứu nhất định trở thành một bộ sách công cụ chính để giúp cho những nhà nghiên cứu, những người muốn tìm hiểu, học tập *môn học về đạo Phật* tra cứu, thì được gọi là *Từ điển Phật học*.

Đạo Phật được du nhập vào Việt Nam đã gần hai ngàn năm nay. Khi mà hạt giống Phật giáo được gieo trồng trên mảnh đất Việt Nam, từ thuở còn mang tên Giao Chỉ, Giao Châu này, với bản chất *từ bi* và *trí tuệ*, nó đã được người Việt nhiệt tình đón nhận. Từ đó đến nay, đạo Phật đã gắn liền với sự thăng trầm, thịnh suy của đất nước Việt Nam. Cùng với đạo Khổng, đạo Lão, nó đã mang lại những bản sắc văn hóa riêng biệt cho dân tộc, làm phong phú thêm cho văn hóa Việt Nam.

Từ lâu, nhiều thế hệ người Việt đã thấy cần thiết phải có một loại sách tra cứu để giúp nghiên cứu bộ môn Phật học nói riêng và văn hóa dân tộc Việt nói chung. Ngay từ thời phong kiến, Thiền sư Pháp Châu Diệu Nghiêm và Lê Quý Đôn cũng đã làm việc này. Đến thế kỷ XIX, Hòa thượng Phúc Điền trong cuốn *Đạo giáo nguyên lưu* cũng đã dành một phần của bộ sách để giải thích một số thuật ngữ Phật học.

Trong thời kỳ hiện đại, nhu cầu biên soạn một bộ *Từ điển Phật học* càng bức xúc hơn. Các bộ *từ điển Phật học* của cụ Đoàn Trung Còn, bộ *Từ điển bách khoa Phật giáo Việt Nam* của Lê Mạnh Thát, bộ *Từ điển Phật học Việt Nam* của Hòa thượng Minh Châu và Cư sĩ Minh Chi biên soạn lần lượt ra đời*, đã được giới nghiên cứu Phật học và đông đảo độc giả hoan nghênh và tán thán công đức.

Tuy vậy, mỗi một bộ từ điển đều có mục đích, yêu cầu và công dụng riêng của nó.

Từ lâu, chúng tôi đã nhận thức rằng, Phật giáo Việt Nam ngoài sự chịu ảnh

* – *Từ điển Phật học*, Đoàn Trung Còn, tập I xuất bản năm 1966, tập II - 1967, tập III-1968.

– *Từ điển bách khoa Phật giáo Việt Nam*, Lê Mạnh Thát. Tu thư Vạn Hạnh xuất bản năm 1980. Công trình này mới công bố vẫn A, tập I, in ronéo.

– *Từ điển Phật học Việt Nam*, Minh Châu-Minh Chi. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1991.

hưởng của Phật giáo Ấn Độ, còn chịu sự ảnh hưởng rất lớn của Phật giáo Trung Hoa; nhất là hai tông Tịnh độ và Thiên vốn rất được phổ biến. Hơn nữa, đại bộ phận kinh điển Phật giáo đều tiếp thu từ Hán tạng và đã truyền đời khắc ván in lại ở Việt Nam. Vì vậy, việc biên soạn một cuốn *Từ điển Phật học Hán Việt* để giúp cho việc nghiên cứu Phật giáo và việc có một bộ sách công cụ để tham khảo, tra cứu thiết yếu, giúp vào công trình phiên dịch *Tam tạng thánh điển* sang Việt văn do Giáo hội Phật giáo Việt Nam chủ trương và Viện Nghiên cứu, Phân viện Phật học đang tiến hành là một việc hết sức cấp bách. Song đó là một việc làm vô cùng khó khăn, nhất là về tài liệu, trong tình hình hiện nay.

Chúng tôi hy vọng bộ sách này nếu có đóng góp, giúp đỡ được cho quý vị tra cứu, dù chỉ là dăm mục từ, trong sự nghiệp học tập và nghiên cứu Phật học của mình, thì chúng tôi đã lấy làm hoan hỉ lắm rồi, vì biết rằng công việc chúng tôi làm đã có ích cho quý vị, dù chỉ là ít ỏi.

Tuy vậy, như quý vị đã biết, tri thức Phật học như biển, kinh sách Phật giáo tựa rừng, mà sức lực chúng tôi lại rất hạn hẹp, nên việc có sai sót chắc chắn là không thể tránh khỏi, rất mong quý vị độc giả hỷ xả lượng thứ và chân thành chỉ giáo để tới khi có dịp tái bản được chất lượng hơn.

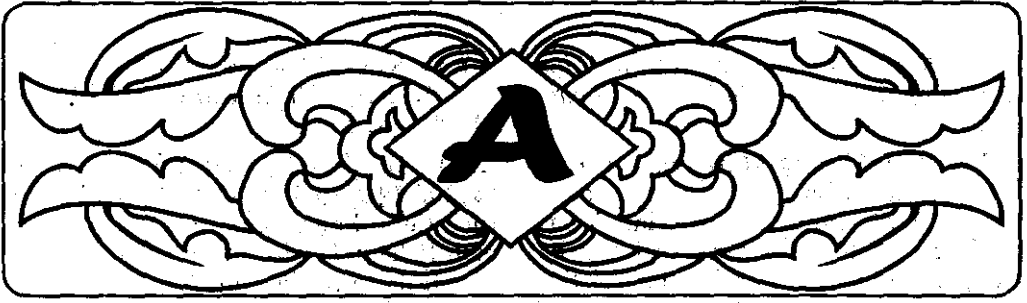
Nhân đây, Nhóm biên soạn chân thành cảm ơn Thượng tọa Thích Viên Thành, Đại đức Thích Thanh Quyết, cụ Tảo Trang, cụ Nguyễn Đăng Khôi và Giáo sư Đặng Đức Siêu đã góp phần công sức cho công việc này.

Một lần nữa, Nhóm biên soạn xin ngỏ lời tri ân và biết ơn tới quý vị Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức cùng các vị tăng ni Phật tử, các bậc thiện tri thức trong và ngoài nước đã động viên, ủng hộ, khích lệ, giúp đỡ chúng tôi trong công việc rất có ý nghĩa nhưng đầy gian nan này.

Ngày trăng tròn tháng Chín Phật lịch 2536

10-10-1992

NHÓM BIÊN SOẠN



A 阿 (Thuật ngữ). Văn bát đầu của 12 mẫu văn [X] Tất-đàm. Một trong 50 tự môn. Còn là *át, ai, hạt, am, an, ác.* Âm này là gốc sinh ra tất cả các âm Phạn, chữ này là đầu mối sinh ra tất cả các chữ Phạn. **Đại Nhật kinh** số, q.7: "*Chữ A là gốc của tất cả các pháp giáo. Phàm là những âm khai khẩu đều là âm A, nếu tách rời âm A thì không còn một lời nói nào cả, cho nên nó là mẹ của các thanh âm*". Cũng kinh này q.12: "*Chữ A là hạt giống của tất cả các chữ*". Lý thú thích: "*Chữ A là nghĩa Bồ-đề tâm, là chữ đầu tiên của tất cả các chữ. Dịch là không (vô, phi, bất). Còn theo giáo nghĩa căn bản của Mật giáo thì chữ A có nghĩa là Vốn không sinh. "Vốn không sinh" có nghĩa là từ trước tới nay không có, nay mới sinh ra, đó là nghĩa thực của chữ A. Tại sao chữ A có cái nghĩa là "không sinh". Nói chung Vật là cái căn bản nguyên sơ, át là cái "không sinh", pháp sinh át là cái nhân năng sinh thì không phải là cái căn bản nguyên sơ. Nay chữ A là chữ căn nguyên của mọi chữ, càng không có cái nhân năng sinh, cho nên biết đó là cái nghĩa không sinh. Nay dựa vào chữ A khiến cho người ta biết cái nghĩa hết thấy các pháp không sinh, quán về điều đó thì gọi *A tự quán*. **Đại số**, q.7 cho rằng chữ A có 4 tác dụng: 1. Vì vốn là không sinh, nên có tác dụng dập tắt tai ương; 2. Vì vốn là không sinh nên tất cả công đức đầy đủ không thiếu, tức là có tác dụng tăng ích; 3. Vì vốn không sinh nên vô số lầm lỗi, diệt trừ không sót, tức là có tác dụng hàng phục; 4. Không một pháp nào nảy sinh từ cái vốn không sinh này, nên có tác dụng nhiếp triệu.*

A ÁNG ĐỒ QUỐC 阿耨茶國 Avanda (Đất). Chỉ vùng Tây An Độ có nhiều tầng đồ Tiểu thừa. x. Tây vực ký, q.11.

A ÂU 阿 歐 au (Thuật ngữ). Còn viết là 阿 漚. A nghĩa là không (vô), Âu nghĩa là có (hữu). Đầu kinh của ngoại đạo đều đặt hai chữ này. Phật giáo để đổi lại với nó cũng đặt Như thị... (如是...). **Pháp Hoa văn cú**, q.1: "*Để phá hai chữ A-Âu của ngoại đạo là bất như bất thị*". Cũng sách ấy, q.1: "*A-Âu, A là không, Âu là có. Tất cả ngoại kinh đều đặt hai chữ đó lên đầu. Suy ra hai chữ này là gốc*". **Bách luận số**, q.Thượng: "*Ngoại đạo nói: Xưa có vị Phạm Vương ở đời nói ra bảy mươi hai chữ để dạy thế gian, gọi là Khư-lâu-thư. Nhưng tình cảm kính mến của thế gian dần dần nhạt nhẽo. Lòng tham của Phạm Vương nổi dậy bên thu lấy 72 chữ mà nuốt đi. Duy có 2 chữ A-Âu theo hai bên mép rơi xuống đất. Người đời quý trọng hai chữ còn lại này và tôn chúng là vua của mọi chữ*". x. **Hoa Nghiêm số** sao, q.1; **Bách luận số**, q.Thượng; **Viên giác đại sao**, q.4.

A BA ĐÀ NA 阿 波 陀 那 Avadana (Thuật ngữ). Còn có tên gọi là A-ba-tha-na. Dịch là Thí dụ. Là một trong 12 bộ kinh. Trong kinh dùng các thí dụ, ngụ ngôn của thế gian để giảng giáo lý. **Trí độ luận**, q.33: "*Ba-đa-na, tương tự với lời nói nông cạn mềm mỏng của thế gian*". **Đại thừa nghĩa chương**, q.1: "*A-ba-đa-na kinh có nghĩa là Dụ. Những tích xưa, những ngụ ngôn mà đức Phật dùng để thuật lại cho đại chúng nghe. Đây là những chuyện về luân hồi, nhân quả mà đức Phật chứng đắc hoặc do đức Phật tự*

đặt ra để giúp cho mọi người dễ hiểu đạo lý và cũng để so sánh giúp cho mọi người mau chóng hiểu".

A BA HỘI 阿波會 *abhāsvara* (Trời). Còn gọi là A-ba-hội (chữ Hội có bộ ngôn), A-hội-cảng-tu, A-ba-la, A-ba-tôi-la-gia là tên của tầng trời thứ ba trong Đệ nhị Thiên thiên của cõi Sắc giới. Cách dịch cũ là *Quang âm*. Cách dịch mới là *Cực quang tịnh*. x. Huyền ứng âm nghĩa, q.3; Khả hồng âm nghĩa, q.1.

A BA LA LA LONG TUYẾN 阿波邏邏龍泉 (Đất). Tiếng Phạn dịch là Vô Miếu, là đất của nước Ô - trượng - na ở Bắc Ấn Độ. Nơi ở của A-ba-la-la, cho nên có tên này. Đó là nguồn nước của sông Tô-bà-phạt-tụy-đổ.

A BA LA MA NA A BÀ 阿波邏摩那阿婆 (Cõi). Còn gọi là A-bà-ma-na, A-ta-ba-ma-na, tên của tầng trời thứ hai trong Đệ nhị thiên của cõi sắc giới. Dịch là Vô lượng quang.

A BA LAN ĐA CA 阿波蘭多迦 *Aparāntaka* (Đất). Còn gọi là A-ban-lan-đắc-ca. Tên vương quốc thời xưa của Ấn Độ nơi ngài Đàm Vô Đức tới truyền đạo thời vua A-dục. Thời kỳ này nhà vua đã phái sứ tăng đi các nơi truyền đạo. x. Thiện kiến luật, q.2.

A BAN ĐỀ 阿般提 *Avanti* (Đất). Còn gọi là A-bán-địa, A-bàn-đề, An-phạn-đề, A-hòa-đàn-đề. Vương quốc thời xưa ở núi Tân-xà-da, vùng Tây Ấn Độ.

A BAN LAN ĐẮC CA 阿般蘭得迦 (Đất). x. *A-ba-lan-đa-ca*.

A BÀNG 阿傍 (Dị loại). Còn gọi là A-phòng. Tên của ngục tốt. Dịch là *Bất quán*. Ngũ khổ chương cú kinh: "Tên ngục tốt là A-bàng đầu trâu tay người, hai chân móng trâu, sức khoẻ đầy được núi, cầm chiếc kích sắt".

A BẠT DA KÌ LI 阿跋耶祇釐 *Abhayagiri* (Đường tháp). Dịch là núi Vô Úy, tên chùa ở kinh đô cổ A-nâu-la-đa-bồ-la của nước Tích Lan. Pháp Hiền truyện kí ở mục Sư Tử quốc nói, hiện nay ở Tích Lan vẫn còn.

A BẠT KINH 阿跋經 (*Kinh*). Tên gọi tắt của kinh Phật khai giải phạm-phi A-bạt, 1 quyển.

A BÁT ĐỀ BÁT LẠT ĐỀ ĐỀ XÁ NA 阿鉢底鉢喇底提舍那 (*Thuật ngữ*). Dịch theo tiếng Phạn nghĩa là sám hối, mới dịch là Thuyết phi. Ký qui truyện, q.2: "A-bát-đề là tội lỗi. Bát-lạt-đề-đề-xá-na tức là nói với kẻ khác. Cách dịch cũ nghĩa là sám hối, không quan hệ về chuyện tội lỗi. Tại sao? Sám-ma là âm vùng Tây vực, tương đương với nghĩa Nhân nhục. Hối là chữ của Đông Hạ, có nghĩa là hối hận. Hối và Nhân tuyệt nhiên không can hệ với nhau. Nếu đúng theo bản tiếng Phạn, khi xin diệt trừ các tội thì nên nói là: Thành tâm trình bày tội lỗi".

A BÊ BẠT TRÍ 阿鞞跋致 *Avaiivapti* (*Thuật ngữ*). Gọi tắt là A-bê, còn gọi là A-tì-bạt-trí, hoặc là A-duy-việt-trí. Dịch là *Bất thoái chuyển*. Đó là tên của ngôi vị Bồ-tát. Trải qua sự tu hành của một đại A-tăng-ki kiếp, thì đến địa vị này. A-di-đà kinh: "Quốc độ Cực lạc chúng sinh sống ở đó, đều là các bậc A-bê-bạt-trí". Cũng sách đó, Từ Âm số: "A-bê-bạt-trí: A là bất, Bê-bạt-trí là thoái chuyển. Cho nên kinh Đại phẩm nói: "Vì Bất thoái chuyển nên gọi là A-bê-bạt-trí".

A CA NI TRA 阿迦尼吒 *Akansttha* (Cõi). Tên cõi trời. Phiên âm cũ là Ca-giá-nhi-tra; Ca-giá-ni-sa-thác. Phiên âm mới là Ca-giá-ni-sắc-tra; Ca-giá-ni-sắc-quách; Ca-giá-ni-sắc-tiết. Dịch là Sắc cứu kính. Đây là tầng trời cao nhất trong mười tám tầng trời thuộc Sắc giới. Tuy cao tuổi nhất nhưng chúng sinh ở cõi trời này vẫn còn có hình thể, cho nên cũng gọi là *Chất ngại cứu kính*, *Sắc cứu kính thiên* hoặc còn gọi là *Hữu đỉnh thiên*. Qua khỏi tầng trời này là đến các cõi trời thuộc Vô sắc giới, là những nơi chúng sinh chỉ còn tâm thức chứ không có hình thể nữa.

A CA SẮC 阿迦色 *Agham* (*Thuật ngữ*). Vừa có nghĩa là vật chất hữu hình, vừa có nghĩa là không giới của vô hình. Luận Câu-xá, Giới phẩm: "A-

già có nghĩa là tích tập sắc, rất trở ngại. Có thuyết nói; "A-già tức không giới sắc, trong đó không có trở ngại cho nên gọi là A-già". Huyền ứng âm nghĩa, q.24: "A-già-sắc. Già tức là Ngã. A có hai nghĩa: hoặc nói là vô (không), hoặc nói là cực (rất mực). Do có hai cách giải thích như thế cho nên cứ giữ tên gốc (bản danh)". Câu-xá bảo số, q.1: "A-già là Cực trở ngại. Lại A-già là không trở ngại. Tiếng Phạn A-già chung cho cả hai nghĩa này".

① LÂN-A-CA-SẮC (Thuật ngữ). Sắc của hư không. Hư không là Vô ngại cùng nằm cạnh nhau với vật chất hữu ngại, cho nên gọi là Lân-a-già-sắc (coi A-già là nghĩa vật chất). Còn chỉ không xứ của vô ngại (tức A-già) nằm cạnh nhau với vật chất hữu ngại khác nữa. Cho nên gọi là Lân-a-già-sắc (Coi A-già có nghĩa là Không giới). x. Luận Câu-xá, Giới phẩm.

A CẤP MA 阿笈摩 (Thuật ngữ). Cách gọi mới của A-hàm.

A CHẾ ĐA 阿制多 Ajita (Người). Cách gọi mới của A-dật-đa. Tuệ uyển âm nghĩa, q.Thượng: "A-dật-đa, nói đúng là A-chế-đa, có nghĩa là không có ai thắng nổi".

A CHI LA CA DIẾP KINH 阿支羅迦葉經 (Kinh). Tên đầy đủ là Phật vị A-chi-la ca diếp tự tha tác khổ kinh, 1 quyển.

A CHU ĐÀ NA 阿周陀那 Arjuna (Người). Vốn là tên cây, còn là tên chữ của ngài Long Thụ Bồ-tát. Long Thụ Bồ-tát bản truyện: "Mẹ Bồ-tát sinh Bồ-tát ở dưới gốc cây, nhân đó đặt tên chữ là A-chu-đa-na. A-chu-đa-na là tên cây. Sau ngài nhờ loài rồng thành đạo, nên kết hợp với chữ Long, hiệu là Long Thụ".

A CƯU LƯU KINH 阿鳩留經 (Kinh). Tức bộ Phật thuyết A-cưu-lưu kinh, 1 quyển, không rõ người dịch. Tiểu thừa bộ, nói về việc A-cưu-lưu làm việc bố thí được sinh lên trời.

A DA ĐÁT NA 阿耶怛那 Àyatna (Thuật ngữ). Còn gọi là A-da-đát-na. Cũ dịch là

Nhập, mới dịch là Xứ, tức là 12 Nhập, 12 Xứ, v.v...x. Câu-xá quang ký, q.1.

A DA MỤC KHU 阿耶穆祛 Aya-mukha (Đất). Tên đất ở Trung Ấn Độ. Tầng đô trong nước phần nhiều học pháp bộ Chính lượng của Tiểu thừa. Ngày xưa, Luận sư Phật - đà-đa-bà đã soạn Đại-tì-bà-sa luận của Thuyết nhất thiết Hữu bộ ở nước này. x. Tây vực ký, q.5.

A DA YẾT LI BÀ 阿耶揭哩婆 Hayagriva (Bồ tát). Tên tiếng Phạn của đức Mã Đầu Quan Âm. Đà-la-ni tập kinh, q.1 gọi là A-da-yết-li-bà. Đại Nhật kinh số, q.5 gọi là A-da-yết-li-bà. Tô-bà-hồ đồng tử kinh gọi là A-da-cát-li-bà.

A DẬT ĐA 阿逸多 Ajita (Người). Cách gọi cũ là A-dật-đa, A-ki-đa, cách gọi mới là A-thị-đa, A-chế-đa, dịch là Vô năng thắng, có nghĩa là tối thắng. Đó là tên chữ của đức Di-lặc Bồ-tát (Maitreya - Bodhisattva). Duy-ma kinh Thập chú: "Di-lặc là họ, A-dật-đa là tên chữ. Con của vị Bà-la-môn ở Nam Thiên Trúc". x. Huyền ứng âm nghĩa, q. Thượng; A-da-đa kinh số của ngài Từ Ân.

A DI 阿夷 Arya (Tap ngữ). Chữ phiên sai và tắt của A-lê-da. Arya dịch là Tôn giả, Thánh giả. Còn chỉ (Người). Tên gọi khác của A-tư-đa tiên nhân, người đã xem tướng cho Thái tử Tất-đạt-đa. Pháp hiển truyện: "Ông A-di xem tướng cho thái tử".

A-DI 阿彌 (Tap ngữ). Tên gọi tắt của A-di-đa Phật.

A DI ĐÀ BẢO HÓA DI 阿彌陀報化異 (Thuật ngữ). Chư Phật có ba thân: Pháp, Bảo và Hóa thân. Pháp thân là sự bình đẳng của chư Phật. Bảo thân y theo hạnh nguyện ở nhân vị tu hành, còn Hóa thân thì nương theo cơ duyên giáo hóa, có vô số loại khác nhau. Hai thân Bảo Hóa của đức A-di-đà, thấy nói ở kinh Bi Hoa. Ngoài ra trong kinh Quan Âm thụ kí có nói về sự nhập diệt của đức Di-đà, và vô xứ của đức Quan Âm, Thế Chí. Lại nữa kinh Cổ âm thanh có nói về cha mẹ, quốc

độ tòa thành của đức Di-đà đều là hoá thân Phật của cõi Hóa độ. Lại nữa - Hoá độ có 2 loại Uế và Tịnh. Hoá độ của đức A-di-đà cũng vậy. Những điều mà các kinh nói ở trên là các hoá độ Uế và Tịnh, cho nên thế giới Ngũ trước cũng gọi là thế giới Anh lạc. Lại còn có Hoá độ uế ác, như đức Thích-ca ở cõi Ta-bà. x. **Luận trí độ**, q.36. Thân độ mà kinh **Vô Lượng Thọ** trình bày, đều là Báo thân và cõi báo độ. Ánh sáng (quang) và mệnh thọ của thân đều vô lượng, cõi này (độ) là rộng lớn không bờ bến, các chúng sinh đều là các vị Đại Bồ-tát, những người nguyện sinh vào cõi này của Tịnh độ môn, chỉ giới hạn ở cõi Phật độ này. Nhưng về cõi này, có sự tranh luận giữa hai tông Thánh đạo và Tịnh độ. Các nhà Thánh Đạo như Thiên Thai, Từ Ân đều nói: Cõi Tịnh độ của đức Di-đà có hai tướng Hóa độ và Báo độ. Đã có vô lượng Bồ-tát chúng, thì đối với các vị chúng sinh này đó là Báo độ báo thân, cho nên Quán kinh nói về Phật thân là cao 60 vạn ức Na-do-tha, Hằng hà sa do-tuần v.v... là cái nhìn thấy của Bồ tát. Còn cho cả hạng phàm phu, Thanh văn đến vãng sinh, nói là cõi đó có vô số người trời và Thanh văn, đó là sinh ở Hóa độ mà nhìn thấy Hóa thân. Nếu không có Hóa độ, thì họ như kẻ phàm phu chưa cắt đứt được các hoặc, thì không thể được sinh ra ở Báo độ. Sự phán định của kinh và luận rất rõ ràng. Nhưng hai cõi (độ) này không phải đâu khác. Một là ở trên thế giới, kẻ phàm phu trước ngôi thánh địa cũng thấy Hóa độ, Bồ-tát trên ngôi thánh địa cũng thấy Báo độ. Cho nên Phật địa luận có nói: Khi đức Thích ca Như lai nói về Phật địa kinh, đại chúng ở ngôi thánh địa biến hóa thân ở Uế độ mà được nhìn thấy sự thuyết pháp. Bồ-tát lên ngôi thánh địa thụ dụng thân ở Tịnh độ của Phật được thấy thuyết pháp. Như vậy là ở cùng một cõi mà thánh phàm đều cùng ở, cho nên tông Thiên Thai nói là: Cõi phàm thánh cùng ở. Nhìn từ góc độ của Người, Trời và Thanh Văn, thì nơi đó ắt là Hóa độ.

Ở nơi Hóa độ này nghe pháp siêng tu, lên ngôi thánh, được nơi ở là Báo thân báo độ. Các tướng của Hóa độ nói được rõ ràng, là cái thuyết của Cổ âm thanh kinh và Cửu phẩm vãng sinh được nói trong Quán Vô Lượng Thọ kinh. Đó là cơ cảm của phàm phu Nhị thừa. Nếu là Bồ-tát của Thông giáo thì cảm thấy liệt thảng Ứng thân ở cõi phương tiên hữu dư; nếu là Bồ-tát của Biệt giáo, cảm thấy thảng Ứng báo thân ở thực báo độ; nếu là Bồ-tát của Viên giáo, thì cảm thấy Pháp thân ở cõi Thường tịch quang độ. Đó là sự trình bày đầy đủ của Thiên thai quán kinh số và Tịnh danh kinh số. Nhưng vì Hóa độ là An lạc tịnh độ, không có năm điều ô trước và nhiều hoạn nạn, để tăng tiến Phật đạo, cho nên thường thường nguyện sinh đến cõi này. Nhưng các sư của Tịnh độ tông như Đàm Loan và Đạo Xước lại chỉ ra: "**A-di-đà kinh** nói: "*Chúng sinh vãng sinh sang đều là A-bê-bạt-chí*". Trong 48 nguyện của **Vô Lượng Thọ kinh** có hai nguyện Quang và Thọ nói về cuộc sống con người mà kinh đặt ra, hơn nữa lại có tên người, trời v.v... cho nên khi đem kinh giảng thuyết về Phật thì tự nhiên thông hiểu; các Thanh văn, Bồ-tát, trời và người, trí tuệ thân thông đều là một loại, hình trạng không khác nhau, nhưng thuận theo nhiều cách, cho nên có những tên như vậy. Chúng sinh ở cõi kia, đều là Đại Bồ-tát, đó đúng là Báo độ vậy. Nhưng Thánh tông đem những văn này coi là Biệt thời ý thú trong 4 ý thú mà **Nhiếp Đại thừa luận** nêu ra, thì không cho phép phàm phu trực tiếp trở thành Bồ-tát A-bê-bạt-chí. Nhưng Tịnh tông thì nói hai tông Thánh và Tịnh vốn có con đường khác nhau, đó là hoàng nguyện của ý riêng Di-đà, không thể coi là qui luật thông thường.

A DI ĐÀ CA LƯƠNG 阿彌陀迦良 (Người). Tên một ông vua. Thời xưa vua A-di-đà-ca-lương bị ốm, tự mình cắt thuốc cho mình. Lúc đó có vị Bích-chi Phật cũng có bệnh như vua, đến chỗ vua xin thuốc. Vua đem thuốc cho và thể nguyện rằng muốn bệnh tật của

tất cả chúng sinh thấy đều tiêu trừ như thế. Vua A-di-đà-ca-lương chính là tiên thân của đức Thích-ca ngày nay. x. **Bồ-tát bản hạnh kinh**, q. Hạ.

A DI ĐÀ CHÂN NGÔN 阿彌陀真言 (*Chân ngôn*). Có 3 loại: Nhất tự chú, (chú một chữ), Tiểu chú và Đại chú. Nhất tự chú có 2 loại: Một là có một chữ [], x. **Bất không thân biến kinh**, q. 28. Hai là có một chữ [], x. **Lý thú thích**. Tiểu chú còn gọi là Tâm chú; vốn tên là Vô lượng thọ Như Lai tâm chân ngôn. **Vô lượng thọ tu nguyện hạnh cúng dàng nghi quỹ**: "*Chân ngôn Vô Lượng Thọ Như Lai tâm là: ॐ A-mật-lật-đát-đỉnh-tinh-hạt-la-hông. Chân ngôn này nếu tụng đủ 10 vạn biến, thì sẽ được thấy đức A-di-đà Như Lai, sau khi chết sẽ được sinh vào cõi cực lạc*". x. **Ngũ tự cứu tự bí thích**. Còn Đại chú vốn có tên là A-di-đà Như Lai căn bản đà-la-ni. Còn A-mật-lật-đát trong lời chú của Đại chú tức là *Cam Lộ*, có 10 tiếng, gọi là Thập cam lộ minh. x. **Vô Lượng Thọ giáo hành nghi quỹ**. Các bộ quỹ khác còn có **Vô Lượng Thọ Như Lai** quyển ấn chân ngôn.

A DI ĐÀ CHUNG TỬ 阿彌陀種子 **Hrìh** (*Thuật ngữ*). Chữ [] Hrì, là một thể Nhân và Pháp của Mật giáo, cho nên: Hrì là hạt giống của A-di-đà, cũng là hạt giống hoa sen của hình Tam-muội-da. x. **Hộ thân pháp sao**.

① **NAM-MÔ A-DI-ĐÀ PHẬT** (*Chân ngôn*). Thánh tài tập, q. Hạ cho rằng tên 6 chữ khẩu truyền của Chân ngôn là Đà-la-ni, là hạt giống của năm Phật. Hai chữ 南無 (namo) có nghĩa là Qui mệnh. Mệnh là thọ mệnh của đức Đại Nhật Thường trụ, bốn chữ 阿彌陀佛 theo thứ tự là bốn phép thành tựu của các đức Phật A-súc, Bảo Sinh, Di-đà và Bất Không.

A DI ĐÀ CỔ ÂM THANH VƯƠNG ĐÀ LA NI KINH 阿彌陀古音聲王陀羅尼經 (*Kinh*). 1 quyển, không rõ tên người dịch.

A-DI-ĐÀ CỬU PHẨM MẠN-ĐỒ KINH

阿彌陀九品蔓荼經 (*Đồ tượng*). Một loại Tịnh độ Mạn-đồ-la. Ở giữa đài sen tám cánh bùng nổ, đặt đức Phật A-di-đà ở Thượng phẩm thượng sinh, tám cánh xung quanh đặt đức Di-đà của 8 phẩm, bốn góc của nội viện vẽ 4 vị Bồ-tát Pháp, Lợi, Nhân, Ngũ, viện thứ hai vẽ mười hai vị Quang Phật. Ngoài Tứ nhiếp là Tứ cung, viện thứ ba vẽ 24 vị Bồ-tát.

A-DI-ĐÀ KINH 阿彌陀經 **Sukhà-vati vyùha** (*Kinh*). Tức bộ **Phật thuyết A-di-đà kinh**, 1 quyển, La Thập đời Tần dịch, là một trong ba bộ kinh của Tịnh độ. Kinh này nói tóm tắt về các việc Y chính trang nghiêm của cõi Tịnh độ Tây phương, xưng tán công đức vô lượng vô biên của đức A-di-đà, khuyến khích mọi người chấp trì xưng tụng danh hiệu đức A-di-đà một cách nhất tâm bất loạn. Việc làm này rất quan trọng vì những ai thực hiện tốt thì khi lâm chung sẽ được đức Phật A-di-đà tiếp dẫn về cõi cực lạc của Ngài. Trừ nhân duyên phúc đức của hạng tiểu thiện căn, kinh này chỉ thuận cho loại người căn cơ thuần thực. Các nhà chú thuật như sau: **A-di-đà kinh nghĩa ký**, 1 quyển, Trí Khải đời Tuỳ trình bày, Quán Đỉnh ghi chép; **A-di-đà kinh nghĩa thuật, thông tán số**, 3 quyển, Khuy Cơ đời Đường soạn; **A-di-đà kinh số**, 1 quyển, Nguyên Hiếu đời Đường thuật; **A-di-đà kinh số**, 1 quyển, Khuy Cơ đời Đường soạn; **A-di-đà kinh nghĩa số**, 1 quyển, Trí Viên đời Tống thuật; **A-di-đà kinh nghĩa số văn trí ký**, 3 quyển, Nguyên Hiếu đời Tống thuật, Giới Độ ghi; **A-di-đà kinh cú giải**, 1 quyển, Tịch Trưng đời Nguyên cú giải; **A-di-đà kinh lược giải**, 1 quyển, Đại Hữu đời Minh kể; **A-di-đà số sao**, 4 quyển, Châu Hoàng đời Minh thuật; **A-di-đà kinh số sao sự nghĩa**, 1 quyển; **A-di-đà số sao văn biện**, 1 quyển; **A-di-đà số sao diễn nghĩa**, 4 quyển, Cổ Đức pháp sư đời Minh diễn nghĩa, Tái Thuận định bản; **Tịnh Độ dĩ quyết**, 1 quyển, Đại Huệ đời Minh giải thích; **A-di-đà kinh**

yếu quyết, 1 quyển, Trí Húc giải; **A-di-đà kinh thiết tướng**, 1 quyển, Tịnh Đĩnh soạn; **A-di-đà trực giải chính hành**, 1 quyển, Liễu Căn chú; **A-di-đà kinh lược chú**, 1 quyển, Tục Pháp lược chú; **A-di-đà kinh lược giải Viên trung sao**, 2 quyển, Đại Hựu đời Minh thuật, Truyền Đăng sao lục; **A-di-đà kinh trích yếu dị giải**, 1 quyển, Chân Trung thuật; **A-di-đà kinh ước luận**, 1 quyển, Bành Thế Thanh thuật; **A-di-đà kinh yếu giải tiện mộng sao**, 3 quyển, Trí Húc đời Minh yếu giải, Đạt Mặc Tạo sao lục, Đạt Lâm tham đính; **A-di-đà kinh số sao hiệt**, 1 quyển, Chu Hoàng đời Minh sao số, Từ Hoè Đĩnh hiệt nghĩa; **A-di-đà kinh ứng nghiệm phụ**.

① **ĐẠI A-DI-ĐÀ KINH** (Kinh). Tức bộ **Phật thuyết đại A-di-đà kinh**, 2 bản. Một là Tiến sĩ Vương Nhật Hưu đời Tống, đem các bản kinh dịch thời trước san bổ và đính chính, 2 quyển. Một là tên gọi khác của bộ **A-di-đà tam-da tam Phật tát lâu Phật đàn quá độ nhân đạo kinh**.

A DI ĐÀ KINH BẤT TƯ NGHI THẦN LỰC TRUYỀN 阿彌陀經不思議神力傳 (Sách). Truyện này phụ ở phía sau phần **Bạt nhất thiết nghiệp chướng căn bản đắc sinh Tịnh độ thần chú**, 1 quyển, không rõ tác giả.

A DI ĐÀ KINH KHAI ĐỀ 阿彌陀經開提 (Sách). Tên gọi khác là **A-di-đà kinh thích**, 1 quyển, Hoàng Pháp đại sư soạn.

A DI ĐÀ KINH QUYẾT THẬP NGHI 阿彌陀經決十疑 (Sách). Tên gọi khác là **Thập nghi luận**, 1 quyển, Thiên Thai đại sư soạn.

A-DI-ĐÀ NHI HIẾP THI 阿彌陀二脅侍 (Thuật ngữ). Còn gọi là **Nhị giáp thị**. Chỉ hai vị **Bồ-tát** châu bên đức **Phật A-di-đà**, tức **Bồ-tát Quán Thế Âm** và **Đại Thế Chí**. x. **Quán Vô Lượng Thọ kinh**.

A DI ĐÀ PHẬT 阿彌陀佛 Amitàbha (Phật). Dịch là **Vô Lượng Thọ Phật**, **Vô Lượng Quang Phật**, **Tây Phật**. Theo lời đức **Phật Thích-ca** giảng trong **kinh A-**

di-đà thì cõi của đức **Phật A-di-đà** ở về phía Tây cách cõi **Ta-bà** chúng ta mười vạn ức cõi **Phật**. Cõi ấy gọi là **Cực lạc quốc** (Soukhavati). Đức **A-di-đà** hào quang sáng suốt vô lượng, chiếu tới các cõi ở **Thập phương** mà không bị gì ngăn che. Đời sống của Ngài và của chư **Phật** chư **Thánh** trong nước của Ngài dài vô lượng vô biên, dài đến triệu ức kiếp. Ai muốn vãng sinh đến nước **Cực lạc** của đức **Phật A-di-đà** thì nên phát tâm mà trì niệm hồng danh Ngài không sao nhãng. Vì vậy về sau này mới thịnh hành tông phái **Tịnh độ** của những nhà tu trì tin đức **Phật A-di-đà** thường hiện thân đi tiếp dẫn chúng sinh. Đi theo Ngài thường có hai vị **Bồ-tát** dẫn hai bên: bên phải là **Bồ-tát Đại Thế Chí**, bên trái là **Bồ-tát Quán Thế Âm**. Bộ ba này được gọi là **Di-đà tam tôn**.

A DI ĐÀ PHẬT KÊ 阿彌陀佛偈 (Kinh). Tên đầy đủ là **A-di-đà Phật kệ kinh**, 1 quyển, tán thán cõi **Tịnh độ** bằng những bài kệ tụng.

A DI ĐÀ PHẬT TAM DANH 阿彌陀佛三名 3 danh hiệu của đức **Phật A-di-đà** (Số). Một là **Vô Lượng Thọ** (Amitàyus). Hai là **Vô Lượng Quang** (Amitàbha). Ba là **Cam lộ** (Amrta). Mật giáo gọi đức **A-di-đà** là **Cam lộ vương**, đại chủ của họ gọi là **Thập Cam lộ minh**. **Kinh A-di-đà**: "**Đức Phật đó hào quang tỏa sáng vô lượng, soi khắp mười phương thế giới không gì chướng ngại được. Cho nên gọi là A-di-đà (...). Thọ mệnh của đức Phật đó và của người dân ở cõi Cực lạc đó là vô lượng vô biên A-tăng-kì kiếp, cho nên gọi tên là A-di-đà**".

A DI ĐÀ PHẬT THẬP TAM HIỆU 阿彌陀佛十三號 13 danh hiệu của đức **Phật A-di-đà** (Số). Tức cách dịch khác của **Thập nhị Quang Phật**, cộng thêm bản danh là **Vô Lượng Thọ Phật**, thành ra 13 hiệu. **Kinh Vô Lượng Thọ**, q.Thượng: "**Vì vậy Vô lượng Thọ Phật còn có các danh hiệu là: Vô Lượng Quang Phật, Vô Biên Quang Phật, Vô Ngại Quang Phật, Vô Đối Quang Phật, Diệm Vương Quang Phật, Thanh Tinh Quang Phật, Hoan Hỷ Quang Phật, Trì**

Tuệ Quang Phật, Bát Đoạn Quang Phật, Nan Tư Quang Phật, Vô Xứng Quang Phật, Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật". Vô Lượng Quang Phật vì đức Phật hào quang trí tuệ nhiều không thể lường. Vô Biên Quang Phật vì đức Phật hào quang chiếu sáng không biết đến đâu là cùng và chiếu đến đâu thì giải thoát cho chúng sinh đến đó. Vô Ngại Quang Phật vì đức Phật hào quang chiếu sáng các cảnh giới, không bị ngăn che, tự tại như hư không, chỗ nào cũng soi tới. Vô Đối Quang Phật, vì đức Phật hào quang tối thắng và thanh tịnh không một bậc nào sánh bằng. Diệm Vương Quang Phật vì đức Phật có hào quang toé sáng hơn cả. Thanh Tịnh Quang Phật vì hào quang của đức Phật hoàn toàn trong sạch, không dính một mảy bợn. Hoan Hỷ Quang Phật vì hào quang của đức Phật rất vi diệu, ai thấy và được chiếu vào mình ánh hào quang đó thì thân tâm an lạc, thư thái. Trí Tuệ Quang Phật vì hào quang của đức Phật là nguồn lớn của trí tuệ, hào quang ấy chiếu đến đâu thì dẹp hết các mối mê dục tối tăm, chúng sinh trở nên sáng suốt minh mẫn. Bát Đoạn Quang Phật vì hào quang của đức Phật chiếu sáng liên tục không dứt. Nan Tư Quang Phật vì hào quang của đức Phật không ai suy xét cho cùng, trừ bậc Phật ra. Vô Xứng Quang Phật vì hào quang của đức Phật không thể cân lường được và hào quang đó rời khỏi các tướng không thể biết cho cùng. Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật vì hào quang của đức Phật lướt qua sức chiếu của mặt trời mặt trăng. Mặt trời mặt trăng dễ bị che sức chiếu, ánh sáng của mặt trời mặt trăng không thể tới được núi Thiết vi, không thể thấu tới tâm ý con người. Còn hào quang của đức Phật thì soi sáng tất cả, thấu tới tất cả.

A DI ĐÀ PHẬT THUYẾT CHÚ 阿彌陀佛說咒 (*Kinh*). 1 quyển. Không rõ tên người dịch.

A DI ĐÀ SÁM PHÁP 阿彌陀懺法 (*Phép tu*). x. **Sám pháp**.

A DI ĐÀ TAM DA PHẬT TÁT LÂU

PHẬT ĐÀN QUÁ ĐỘ NHÂN ĐẠO KINH 阿彌陀三耶佛薩樓佛檀過度仁道經 (*Kinh*). Tức bộ **Phật thuyết Chú Phật A-di-đà tam-da tam Phật tát-lâu Phật quá độ nhân đạo kinh**, 2 quyển, Chi Khiêm đời Ngô dịch, là cùng bản nhưng khác người dịch so với bộ **Phật thuyết Vô Lượng Thọ kinh**. Ngoài đề tất là **Phật thuyết A-di-đà kinh**, Tam-da-tam Phật-tát-lâu-Phật-dàn là tôn hiệu của Như Lai. Quá độ có nghĩa là tế độ. Kinh này nói về đức A-di-đà Như Lai tế độ loài người.

A DI ĐÀ TAM TÔN 阿彌陀三尊 (*Đồ tượng*). Ở giữa là đức A-di-đà Phật, bên trái là đức Quán Thế Âm Bồ-tát, bên phải là đức Đại Thế Chí Bồ-tát. x. **Vô Lượng Thọ kinh**.

A DI ĐÀ TAM TỰ PHÁP BÁO ỨNG TAM THÂN KHÔNG GIẢ TRUNG TAM ĐẾ 阿彌陀三字法報應三身空假中三諦 (*Thuật ngữ*). Chữ A có nghĩa là không sinh cho nên là Không đế. Chữ Di có nghĩa là Ta, cho nên là Tùy duyên Giả đế. Chữ Đà có nghĩa là Như, cho nên là Trung đế. Còn là Tam thân: lấy nghĩa cứu kính của chữ A, chữ Di, chữ Đà, chuyển phương tiện năm lần thì A là Ứng thân, Di là Báo thân, Đà là Pháp thân. x. **A-di-đà bộ tâm tập**, của ngài Tuệ Tâm, Nhật Bản.

A DI ĐÀ THÀNH ĐẠO NHÂN QUẢ 阿彌陀成道因果 (*Thuật ngữ*). Trong giáo điển Đại thừa có bốn chỗ nói về nhân quả thành đạo của đức Phật A-di-đà. Một là **Kinh Pháp Hoa**, phẩm Hóa thành dụ. Hai là **Kinh Bi Hoa**, q.2. Ba là **Kinh A-di-đà**. Bốn là **Kinh Quán Phật tam-muội hải**, q.9. Riêng Mật giáo chủ trương đức Phật A-di-đà là sự biểu hiện của Diệu quan sát trí trong ngũ trí của đức Đại Nhật Như Lai. Cho nên ngoài việc nói đức Đại Nhật thành đạo, không nói tới nhân quả của đức Phật A-di-đà thành đạo.

A DI ĐIỀM 阿夷恬 (*Thuật ngữ*). Dịch là Tân học. Chỉ sự mới phát tâm đi vào đạo Phật, trải thời gian chưa nhiều. x. **Huyền ứng âm nghĩa**, q.9; **Danh**

nghĩa tập, q.1.

A DO ĐA 阿由多 *ayuta* (*Tạp ngữ*). Còn gọi A-dũ-đa, tên con số. **Bản hạnh tập kinh**, q.12: "*A-do-đa; con số đời Tùy gọi là vài mươi ức, mấy chục ức*". **Tuệ Uyển âm nghĩa**, q.Hạ: "*A-dũ-đa, là con số tương đương với một triệu*".

A DU GIÀ 阿輸伽 *As'oka* (*Người*). Mới gọi là A-du-già, cũ gọi là A-thúc-ca, A-thư-già v.v... Dịch là Vô Ưu. x. **A-dục**.

A-DU-GIÀ THỤ 阿輸伽樹 *Cây A-du-già* (*Thực*). **Phiên Phạn ngữ**, q.9: "*Cây A-thúc-ca, phải nói là A-du-ca. Dịch là Vô ưu*". Thái tử Tất-đạt-đa sinh ra ở dưới gốc cây này. Cây này còn có tên là Tất-lợi-xoa (Vrksa). Tức là cây Vô ưu ở vườn Lâm-tì-ni (Lumbini).

A DỤC 阿育 *As'oka* (*Người*). Tên gọi cũ của A-thứ-già, cách gọi mới là A-cu-đa. Dịch là Vô Ưu. Ông là cháu của đại vương Thiên-đà-quật-đa (Chan-dragupta) khoảng năm 321 tr.CN, sáng lập ra Vương triều Khổng Tước ở Ấn Độ. Khoảng năm 270 tr.CN, ông thống nhất toàn bộ Ấn Độ, có công bảo hộ Phật giáo rất lớn, tạo điều kiện cho Phật giáo lan rộng toả khắp mọi nơi. Truyện về nhà vua, nam bắc đều chép khác nhau. **Kinh A-dục vương** lưu truyền ở phương Bắc và **A-dục vương truyện** có kể lại rằng: nhà vua lúc còn nhỏ rất cuồng bạo nên không được vua cha yêu mến. Vua cha muốn chọn người anh là Tu-tu-ma (Susmana) làm người nối ngôi. Không may gặp nước Đúc-xoa-thi-la (Taksasi) trong đế quốc dấy binh nổi loạn. Vua cha bèn sai A-dục đi đánh dẹp. Về việc vua cha chuẩn bị cho A-dục đi dẹp loạn theo lời kể của **kinh A-dục vương** thì: "*Khí giới và đồ dùng, hết thấy đều không cấp cho ông*". Còn theo lời của **A-dục vương truyện** thì: "*Riêng chỉ cho bốn quân, không cho khí giới*". Ý của phụ vương có lẽ là muốn A-dục chết trận. Nhưng vì tài giỏi thiện chiến nên A-dục đã bình định được cuộc phản loạn, nhờ uy quyền đó mà lừng lẫy. Sau khi vua cha mất, A-dục giết anh là Tu-tu-ma rồi lên ngôi vua. **Thiện kiến luật**, q.1 lưu

truyền ở phương Nam, **Đạo sử chương 6, Đại sử chương 6**, thuật lại có phần khác. Các sách này kể rằng: Vua A-dục khi chưa lên ngôi đã từng làm phó vương **Điêu-xà-diễn-ma** (Ujjayini), đảm nhiệm việc thu thuế. Khi nghe tin phụ vương mất, ông vội vàng trở về kinh đô. Ông đánh úp và giết chết Tu-tu-ma, tự lên ngôi vua. Chỉ trong 4 năm, ông trừ khử người em cùng mẹ là **Đế-tu**, và giết 99 người anh em khác mẹ, rồi lên ngôi vua. Đó là khoảng 280 năm sau khi đức Phật nhập Niết-bàn. Hai thuyết tuy khác nhau, nhưng về việc trước và sau khi lên ngôi có sự xung đột trong anh em thì giống nhau. Buổi đầu lên ngôi ông vẫn cuồng bạo như cũ: giết hại đại thần và phụ nữ không biết bao nhiêu mà kể. Lại nghe lời **Chiên-đà-kì-lợi-kha**, xây một địa ngục lớn, giết hại vô số người dân vô tội. Về sau, ông bỗng nhiên qui y Phật giáo, phát huy mạnh mẽ tinh thần từ bi cố gắng hướng về chính pháp. Đông cơ mà nhà vua qui y Phật pháp, theo **A-dục vương truyện**, q.1 cho biết là do nhà vua thấy kỳ tích của ngài **Hải-tì-khiêu**; nhưng theo **Thiện kiến luật ti-bà-sa**, q.1, thì đó là do sự cảm hóa của ngài **Ni-cù-đa** (Nigrodha). Từ khi qui y Phật, nhà vua nhiệt thành khác thường. Ở các nơi trong nước ông cho xây dựng 8 vạn 4 nghìn chùa lớn, và 8 vạn 4 nghìn bảo tháp. Ông còn cho khắc bia đá tuyên bố chính pháp dựng ở bốn phương và đích thân đến chiêm bái và cúng dường Phật tích. Đó là sự tích rất nổi tiếng. Còn xét theo **Thiện kiến luật bà-sa đệ nhị** thì nhà vua lên ngôi được 17 năm, nhằm ngăn ngừa những dị luận, bèn tổ chức cuộc kết tập kinh Phật lần thứ 3 tại thành Hoa-thị do **Mục-kiến-liên tử Đế-tu** làm chủ tọa cùng với một nghìn trưởng lão làm việc ở đây, sau chín tháng là làm xong. Sau khi kết tập xong, nhà vua lại sai các vị truyền đạo đi khắp bốn phương. Như ngài **Mạt-xiễn-đê** (Majjhantika) đến các nước **Kế Tân** và **Kiên-đà-la** (Gandhara), phái ngài **Ma-ha-đê-sa** (Mahadêva) đến nước **Ma-hê-sa-mạt-đà-la** (Mahisamanda-la), phái ngài **Lặc-khí-đa** (Rakkhita) đến nước